

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 211/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Bích Liên**.

Bà **Dương Thị Kim Hồng**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 168/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị H**, sinh năm 1988.

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.

(Chị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T và bà T1 vắng mặt có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị **Trịnh Thị H** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Đình T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 24/12/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng

9/2008 thì anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đầu anh có liên lạc và gửi tiền về cho chị nuôi con. Đến cuối năm 2008, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vì chị không còn tin tưởng vào tình cảm và lòng chung thủy của anh, vợ chồng thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Tháng 12/2014, chị đề nghị anh T về nước để giải quyết mâu thuẫn, bảo ban nhau làm ăn trong nước nhưng anh không về. Từ năm 2016 đến năm 2018 chị đi lao động tại Nhật Bản, trong thời gian đó vợ chồng mâu thuẫn càng tăng hơn và không liên lạc với nhau. Sau khi về nước chị liên lạc và yêu cầu anh về nước để hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng anh nói không muốn về nước. Chị yêu cầu anh làm thủ tục ly hôn gửi về thì anh bảo chị tự làm một mình, từ đó vợ chồng chấm dứt liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Đình T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 15/02/2009, hiện đang ở với bà nội là Lê Thị T1. Cháu A có nguyện vọng được ở với anh T nên chị đề nghị giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con thành niên. Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí giao cháu A cho bà Lê Thị T1 chăm sóc cho đến khi anh T về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị H không cung cấp được địa chỉ của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Bà Lê Thị T1 (mẹ đẻ anh T) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn do chị H không chung thủy với anh. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị H trình bày là đúng, anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên và yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh nhờ mẹ đẻ là bà Lê Thị T1 thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Anh xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị T1 nhất trí thay anh T chăm sóc cháu Nguyễn Thị A cho đến khi anh T về nước và không yêu cầu đòi hỏi về việc cấp dưỡng.

Con chung của chị H và anh T là cháu Nguyễn Thị A có nguyện vọng được ở với anh T và bà nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Nguyễn Đình T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị A cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Thị A cho bà Lê Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam. Chị H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trịnh Thị H sinh sống ở Việt Nam, bị đơn anh Nguyễn Đình T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T1 là mẹ anh T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị H và anh T đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà T1 vẫn thường xuyên liên lạc với anh T và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị H và anh T. Tại phiên tòa, chị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thông qua gia đình anh T và bà T1 cũng có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 24/12/2007 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2008 thì anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đầu anh có liên lạc về cho chị, nhưng từ cuối năm 2008 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2016 đến năm 2018 chị đi lao động tại Nhật Bản, mâu thuẫn vợ chồng càng căng thẳng hơn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh chị nghi ngờ tình cảm của nhau, chị nhiều lần yêu cầu anh về nước để hàn gắn tình cảm vợ chồng và cùng nuôi dạy con cái nhưng anh không về. Vợ chồng mỗi người sống một nơi không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Thông

qua gia đình anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T có 01 con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 15/02/2009, hiện con đang ở với bà T1. Chị H và anh T cùng thống nhất anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên, chị H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Anh T ủy quyền cho bà Lê Thị T1 thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị. Tạm giao con Nguyễn Thị A cho bà T1 nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Nguyễn Đình T.

2. Về quan hệ nuôi con: Xử giao cho anh Nguyễn Đình T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 15/02/2009 kể từ khi ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Thị A cho bà Lê Thị T1 nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi anh T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị H không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468

Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự.

3. Về tài sản, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Trịnh Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0000399 ngày 07/6/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Trịnh Thị H phải chịu cả 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị H và bà Lê Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Đình T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường
(Đã ký)